VCBF

Mẫu số B01g - QM. Báo cáo thu nhập
Template B01g - QM. Statement of Comprehensive Income
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 03 Jan 2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **Investment income**	**01**		**(696,097,526)**	**16,383,746,921**	**(3,332,116,695)**	**(8,746,958,949)**
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		883,660,000	5,973,966,200	778,467,600	10,088,179,540
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		436,089,484	5,760,942,727	508,301,667	5,525,981,160
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		118,319,594	2,748,485,852	303,653,038	3,534,175,781
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		118,054,795	446,054,795	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		199,715,095	2,566,402,080	204,648,629	1,991,805,479
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		4,229,451,595	14,805,942,780	(370,357,035)	11,562,815,826
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(6,245,298,605)	(10,157,104,786)	(4,248,528,927)	(35,923,935,575)
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ **INVESTMENT EXPENSES**	**10**		**30,980,262**	**153,302,044**	**15,472,742**	**203,636,118**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		30,980,262	153,302,044	15,472,742	203,158,758
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		30,915,232	152,175,006	15,345,592	202,485,718
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		65,030	1,127,038	127,150	673,040
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	477,360

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ **OPERATING EXPENSES**	**20**		**385,320,818**	**5,149,648,987**	**464,154,297**	**5,545,697,819**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		282,297,515	3,913,165,480	366,222,200	4,250,899,101
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		28,181,399	277,004,860	25,028,335	303,862,135
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*20.2.1*		18,000,000	216,000,000	18,000,000	216,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*20.2.2*		8,360,000	35,640,000	4,180,000	58,410,000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*20.2.3*		1,821,399	25,364,860	2,848,335	29,452,135
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		19,800,000	237,600,000	19,800,000	237,600,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		19,800,000	237,600,000	19,800,000	237,600,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	132,000,000	11,000,000	132,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1.Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*20.6.1*		-	-	-	-
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Accrual expenses payable to HOSE for Index usage*	*20.6.2*		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	69,129,756	-	80,445,839
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		13,159,530	145,200,000	11,210,959	132,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		11,082,374	137,948,891	11,092,803	171,290,744
Thù lao ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*20.10.01*		10,000,000	120,000,000	10,000,000	120,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện *Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses*	*20.10.02*		-	3,929,310	-	-
Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*20.10.03*		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*20.10.04*		-	-	-	-
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*20.10.05*		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ *Set up fee*	*20.10.06*		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN *Annual fee paid to SSC*	*20.10.07*		849,315	10,000,000	849,315	10,000,000
Phí ngân hàng *Bank charges*	*20.10.08*		233,059	4,019,581	243,488	7,190,744
Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses for information disclosure of the Fund*	*20.10.09*		-	-	-	-
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*20.10.10*		-	-	-	34,100,000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*20.10.11*		-	-	-	-
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD *Additional registration fee paid to VSD*	*20.10.12*		-	-	-	-
Phí niêm yết *Listing fee*	*20.10.13*		-	-	-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2019 Year 2019		Năm 2018 Year 2018	
			Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2018 Dec 2018	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác *Other expenses*	*20.10.14*		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ **GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT** **(23 = 01-10-20)**	**23**		**(1,112,398,606)**	**11,080,795,890**	**(3,811,743,734)**	**(14,496,292,886)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC **OTHER INCOME AND EXPENSE**	**24**		**31,671,427**	**446,918,317**	**24,803,297**	**415,512,624**
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		31,671,427	446,918,317	24,803,297	415,512,624
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ **PROFIT BEFORE TAX** **(30=23+24)**	**30**		**(1,080,727,179)**	**11,527,714,207**	**(3,786,940,437)**	**(14,080,780,262)**
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		5,164,571,426	21,684,818,993	461,588,490	21,843,165,313
6.2. Lợi nhận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(6,245,298,605)	(10,157,104,786)	(4,248,528,927)	(35,923,946,575)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN **CORPORATE INCOME TAX**	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN **PROFIT AFTER TAX** **(41=30-40)**	**41**		**(1,080,727,179)**	**11,527,714,207**	**(3,786,940,437)**	**(14,080,780,262)**

Người lập:

Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

S.G.P: 08 - L.D.N.N.Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Mẫu số B02g - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 03 Jan 2020

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
I	**I. TÀI SẢN** **ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,538,354,893	12,567,288,672
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,538,354,893	9,553,274,973
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		759,400,000	302,192,300
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		124,494,491	124,494,491
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		654,460,402	9,126,588,182
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	3,014,013,699
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		197,741,560,077	221,694,410,787
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		197,741,560,077	221,694,410,787
	Cổ phiếu niêm yết *Listed Shares*	*121.1*		142,623,524,650	166,592,600,700
	Cổ phiếu chưa niêm yết *Unlisted Shares*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		11,192,741,610	11,176,516,270
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		12,000,000,000	12,000,000,000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
	Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		15,000,000,000	15,000,000,000
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		16,925,293,817	16,925,293,817
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		2,902,803,418	2,232,038,173
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		1,174,852,900	180,488,961
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,727,950,518	2,051,549,212
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,727,950,518	2,051,549,212
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		437,615,000	224,256,000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		267,336,986	1,020,224,657
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		-	9,083,328
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		576,943,737	469,985,227
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		446,054,795	328,000,000
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**202,182,718,388**	**236,493,737,632**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		110,003,019	75,441,019
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		55,001,510	37,720,510
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		55,001,509	37,720,509
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		1,687,681	12,346,574

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		72,600,000	77,440,470
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		-	-
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		72,600,000	59,440,470
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	18,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		759,400,000	189,192,300
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		759,400,000	189,192,300
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		124,494,491	6,576,965,419
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		359,477,515	365,743,305
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		282,297,515	295,383,305
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		26,580,000	19,760,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		18,000,000	18,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		8,580,000	1,760,000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		19,800,000	19,800,000
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		11,000,000	11,000,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	9,150,685
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		-	9,150,685
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**1,427,662,706**	**7,306,279,772**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**200,755,055,682**	**229,187,457,860**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		101,814,389,100	115,749,175,400
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		249,207,476,300	247,283,465,600
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(147,393,087,200)	(131,534,290,200)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		12,022,211,901	25,439,100,600
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		86,918,454,681	87,999,181,860
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		87,999,181,860	93,180,694,428

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(1,080,727,179)	(5,181,512,568)
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III)** **NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**19,717.74**	**19,800.35**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** **DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**			
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH** **OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		10,181,438.91	11,574,917.54

Người lập:

Võ Thị Thuỳ Linh
Kế toán

Người duyệt:

S.G.P: 08 - L.D.N.D
CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 03 Jan 2020

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities**	**2220**	**1,351,420,911**	**985,926,417**	**12,181,827,244**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	1,083,375,095	723,985,151	8,540,368,280
	Cổ tức được nhận Dividends income	*2221.1*	883,660,000	531,492,000	5,973,966,200
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	*2221.2*	199,715,095	192,493,151	2,566,402,080
2	Lãi được nhận Interest income	2222	236,374,389	236,010,082	3,194,540,647
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	*2222.1*	118,319,594	121,763,507	2,748,485,852
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	*2222.2*	118,054,795	114,246,575	446,054,795
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	*2222.3*	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	31,671,427	25,931,184	446,918,317
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	*2223.1*	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	*2223.2*	*31,671,427*	*25,931,184*	446,918,317
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	*2223.3*	-	-	-
II	**Chi phí Expenses**	**2224**	**416,301,080**	**397,283,385**	**5,302,951,031**
1	Phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	282,297,515	295,383,305	3,913,165,480
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	47,981,399	41,354,401	514,604,860
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	*2226.1*	18,000,000	18,000,000	216,000,000

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	8,360,000	1,760,000	35,640,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*2226.3*	1,821,399	1,794,401	25,364,860
	Phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	19,800,000	19,800,000	237,600,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	30,800,000	30,800,000	369,600,000
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	19,800,000	19,800,000	237,600,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	11,000,000	11,000,000	132,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	13,159,530	12,735,026	145,200,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	10,000,000	10,000,000	120,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	10,000,000	10,000,000	120,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	73,059,066
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*	-	-	69,129,756
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*	-	-	
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*	-	-	3,929,310
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	30,980,262	6,072,439	153,302,044
	Chi phí môi giới *Brokerage fee*	*2231.1*	30,915,232	6,015,439	152,175,006

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	65,030	57,000	1,127,038
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2231.3*	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,082,374	938,214	14,019,581
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	849,315	821,918	10,000,000
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	233,059	116,296	4,019,581
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.5*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD *Fee paid to VSD for getting the list of investors*	*2232.7*	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**935,119,831**	**588,643,032**	**6,878,876,213**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(2,015,847,010)**	**(5,770,155,600)**	**4,648,837,994**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	4,229,451,595	(158,375,493)	14,805,942,780
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(6,245,298,605)	(5,611,780,107)	(10,157,104,786)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(1,080,727,179)**	**(5,181,512,568)**	**11,527,714,207**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**229,187,457,860**	**242,245,765,341**	**282,504,033,202**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(28,432,402,178)**	**(13,058,307,481)**	**(81,748,977,520)**
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	(1,080,727,179)	(5,181,512,568)	11,527,714,207
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	3,782,958,000	3,671,665,280	49,284,090,988
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	(31,134,632,999)	(11,548,460,193)	(142,560,782,715)

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**200,755,055,682**	**229,187,457,860**	**200,755,055,682**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	-	-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities
(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 03 Jan 2020

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	1,538,354,893	12,567,288,672	8.61%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,538,354,893	9,553,274,973	35.32%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	759,400,000	302,192,300	79.02%
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	124,494,491	124,494,491	100.00%
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	654,460,402	9,126,588,182	20.02%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	3,014,013,699	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	197,741,560,077	221,694,410,787	75.49%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	142,623,524,650	166,592,600,700	71.52%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	23,192,741,610	23,176,516,270	89.71%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	15,000,000,000	15,000,000,000	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	16,925,293,817	16,925,293,817	46.16%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, Coupon receivables	2206	704,951,986	1,244,480,657	62.08%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	437,615,000	224,256,000	38.54%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	267,336,986	1,020,224,657	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	1,022,998,532	807,068,555	31.15%
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	576,943,737	479,068,555	17.57%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposit	2207.2	446,054,795	328,000,000	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	1,174,852,900	180,488,961	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**202,182,718,388**	**236,493,737,632**	**71.13%**
II	**NỢ LIABILITIES**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	1,427,662,706	7,306,279,772	82.32%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	883,894,491	6,766,157,719	81.43%
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	759,400,000	189,192,300	79.02%
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	124,494,491	6,576,965,419	100.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	1,687,681	12,346,574	35.49%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	110,003,019	75,441,019	86.68%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	18,000,000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	282,297,515	295,383,305	77.08%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	19,800,000	19,800,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 As at 31 Dec 2019	Ngày 30 tháng 11 năm 2019 As at 30 Nov 2019	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	26,580,000	19,760,000	114.18%
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	18,000,000	18,000,000	100.00%
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	8,580,000	1,760,000	162.50%
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	72,600,000	59,440,470	110.00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	50.00%
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	9,150,685	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	-	9,150,685	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.3	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**1,427,662,706**	**7,306,279,772**	**82.32%**
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	200,755,055,682	229,187,457,860	71.06%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	10,181,438.91	11,574,917.54	68.32%
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	19,717.74	19,800.35	104.02%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019/ As at 31 Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 03 Jan 2020

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES**	**2246**				
1	ACB	2246.1	191,964	22,800	4,376,779,200	2.16%
2	BMP	2246.2	79,280	45,200	3,583,456,000	1.77%
3	BSR	2246.3	155,800	8,200	1,277,560,000	0.63%
4	BWE	2246.4	135,720	23,000	3,121,560,000	1.54%
5	CTG	2246.5	146,000	20,900	3,051,400,000	1.51%
6	DGC	2246.6	117,071	24,400	2,856,532,400	1.41%
7	DHC	2246.7	31,075	37,900	1,177,742,500	0.58%
8	DRC	2246.8	194,300	23,300	4,527,190,000	2.24%
9	FOX	2246.9	53,790	45,100	2,425,929,000	1.20%
10	FPT	2246.10	193,210	58,300	11,264,143,000	5.57%
11	HCM	2246.11	137,106	21,350	2,927,213,100	1.45%
12	HDG	2246.12	6	30,000	180,000	0.00%
13	HPG	2246.13	203,380	23,500	4,779,430,000	2.36%
14	HT1	2246.14	198,900	14,950	2,973,555,000	1.47%
15	IMP	2246.15	64,605	48,000	3,101,040,000	1.53%
16	LPB	2246.16	472,500	7,700	3,638,250,000	1.80%
17	LTG	2246.17	140,160	21,000	2,943,360,000	1.46%
18	MBB	2246.18	500,012	20,800	10,400,249,600	5.14%
19	MWG	2246.19	101,360	114,000	11,555,040,000	5.72%
20	NCT	2246.20	79,490	72,500	5,763,025,000	2.85%

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
21	NT2	2246.21	128,820	21,650	2,788,953,000	1.38%
22	PAC	2246.22	93,730	25,000	2,343,250,000	1.16%
23	PME	2246.23	52,980	54,300	2,876,814,000	1.42%
24	PNJ	2246.24	120,299	86,000	10,345,714,000	5.12%
25	POW	2246.25	343,000	11,450	3,927,350,000	1.94%
26	PVS	2246.26	322,345	17,500	5,641,037,500	2.79%
27	PVT	2246.27	132,100	16,800	2,219,280,000	1.10%
28	QNS	2246.28	177,232	27,000	4,785,264,000	2.37%
29	REE	2246.29	119,340	36,300	4,332,042,000	2.14%
30	TCM	2246.30	107,378	19,200	2,061,657,600	1.02%
31	VHC	2246.31	10	39,650	396,500	0.00%
32	VNM	2246.32	59,290	116,500	6,907,285,000	3.42%
33	VSC	2246.33	169,757	27,250	4,625,878,250	2.29%
34	VTP	2246.34	34,698	116,000	4,024,968,000	1.99%
	TỔNG TOTAL	**2247**	**5,056,708**		**142,623,524,650**	**70.54%**
II	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**	-		-	**0.00%**
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL SHARES	**2250**	**5,056,708**		**142,623,524,650**	**70.54%**
III	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	110,000		11,192,741,610	5.54%
1.1	VHM11801	2251.1.1	40,000	101,930	4,077,198,280	2.02%
1.2	VIC11814	2251.1.2	70,000	101,651	7,115,543,330	3.52%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2	120,000		12,000,000,000	5.94%
2.1	HDG 10% 11/SEP/2020	2251.2.1	120,000	100,000	12,000,000,000	5.94%
	TỔNG TOTAL	**2252**	**230,000**		**23,192,741,610**	**11.47%**
IV	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1	-		-	0.00%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2	-		-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2254**			-	**0.00%**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	**2255**			**165,816,266,260**	**82.01%**
V	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			437,615,000	0.22%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			267,336,986	0.13%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			1,022,998,532	0.51%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			1,174,852,900	0.58%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2257**			**2,902,803,418**	**1.44%**
VI	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền gửi Ngân hàng Cash at bank	2259			18,463,648,710	9.13%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,538,354,893	0.76%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			16,925,293,817	8.37%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			15,000,000,000	7.42%
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2262**			**33,463,648,710**	**16.55%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**202,182,718,388**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

VCBF

Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ
Appendix 34. Periodical Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Fund Management Company: Vietcombank Fund Management
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
Fund name: VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)
Ngày lập báo cáo: **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**
Reporting Date: 03 Jan 2020

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.53%	1.48%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.26%	0.21%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.17%	0.15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.07%	0.06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.05%	0.05%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense/Average NAV (%)	2269	2.26%	1.99%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions)/2/Average NAV (**)	2270	59.42%	12.48%
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS**	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	115,749,175,400	119,663,671,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	115,749,175,400	119,663,671,800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	11,574,917.54	11,966,367.18
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(13,934,786,300)	(3,914,496,400)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	(1,393,478.63)	(391,449.64)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	(13,934,786,300)	(3,914,496,400)

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019
2	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	192,401.07	180,712.89
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	1,924,010,700	1,807,128,900
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(1,585,879.70)	(572,162.53)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(15,858,797,000)	(5,721,625,300)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	101,814,389,100	115,749,175,400
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	101,814,389,100	115,749,175,400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	10,181,438.91	11,574,917.54
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	47.90%	55.08%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	55.76%	61.60%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	25.79%	22.68%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	1,187	1,182
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	19,717.74	19,900.35

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 26. Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Appendix 26. Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 December 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF
VCBF Tactical Balanced Fund(VCBTBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 03 tháng 01 năm 2020
03 Jan 2020

STT No		Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Tháng 11 năm 2019 Nov 2019
I		**I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period**	**4060**	**229,187,457,860**	**242,245,765,341**
II		**II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:**	**4061**	**(1,080,727,179)**	**(5,181,512,568)**
	II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(1,080,727,179)	(5,181,512,568)
	II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit/asset distribution to investors during the period	4063	-	-
III		**III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)**	**4064**	**(27,351,674,999)**	**(7,876,794,913)**
	III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	3,782,958,000	3,671,665,280
	III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(31,134,632,999)	(11,548,460,193)
IV		**IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)**	**4067**	**200,755,055,682**	**229,187,457,860**
V		**V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period**	**4067.1**	**19,717.74**	**19,800.35**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc

Phụ lục 31: Mẫu Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ
Appendix 31: Report on borrowing operation, repo/reverse repo transactions of the fund

(Ban hành kèm theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)
(Issued in association with Circular 183/2011/TT-BTC dated 16 Dec 2011 guiding establishment and management of the Open-Ended Fund)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

Tháng 12 năm 2019/ Dec 2019

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: **Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**
Vietcombank Fund Management

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**
Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Chiến Lược VCBF**
VCBF Tactical Balanced Fund (VCBF-TBF)

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 03 tháng 01 năm 2020**
3-Jan-20

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/ NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Borrowings (detail by each contract)*	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Repo (detail by each contract)*	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Margin (detail by each contract)*	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)* *Reverse Repo (Detail by each contract)*	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N: 0103617147-C.T.T.N.H.H NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) NAM TỪ LIÊM-T.P HÀ NỘI

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Hương Giang
Phó Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường tiền tệ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P. 0 D.N.N.G CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIETCOMBANK Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bùi Sỹ Tân
Phó Tổng Giám Đốc